

汉英词典

A CHINESE-ENGLISH
DICTIONARY



商务印书馆
THE COMMERCIAL PRESS
国际有限公司
INTERNATIONAL CO., LTD.

汉英词典

A CHINESE-ENGLISH DICTIONARY

商务印书馆
国际有限公司
中国·北京

图书在版编目(CIP)数据

汉英词典 / 安亚中编著. — 北京: 商务印书馆国际有限公司, 2006. 1

ISBN 7-80103-428-7

I. 汉... II. 安... III. ①英语—词典 ②词典—汉、英 IV. H316

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2005)第 134760 号

HANYING CIDIAN

汉英词典

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲 24 号 邮编: 100010)
电子信箱: cpinter@public3. bta. net. cn

出版人: 程孟辉

责任编辑: 杨艳梅 吉玲

封面设计: 付 强

全国新华书店经销

发行热线: (010)65598498 电话/传真: 65234023

编辑部电话: (010)65277381 传真: 85113673

北京中科印刷有限公司印刷

字数: 2363 千字

开本: 850×1168mm 1/32 52.5 印张

2006 年 1 月北京第 1 版 2006 年 1 月北京第 1 次印刷

定价: 78.00 元

如有印刷质量问题, 影响阅读, 请与我公司联系调换

前 言

随着中国日益成为一个世界性的大国,随着全球一体化进程的加速,可以预见,在未来的岁月中,世界范围内的汉语热将持续升温,因而,我国公众对外语,特别是对英语的兴趣与需求也将会与日俱增。面对这样一个全新的态势,作为致力于出版面向海内外的中外文语言工具书的商务印书馆国际有限公司,我们考虑最多的是,如何为国内外的读者奉献一部全新的而又是权威与实用的汉英词典。为此,我们组织在京的十余位专门从事英语教学与研究的教授、专家和学者,同心协力,反复打磨,经过5年多的努力,终于完成了这部《汉英词典》。

本词典的编纂以汉语为基础,并综合考虑英语的特有表达习惯,在释义时注重双语意义内涵上的对应,以实现汉英词典的内在合理性。全书共列单字条目7000余条,多字条目近10万条。各词条按基本义、引申义的顺序描述其对应含义,力求在语言形式上兼顾双语彼此的规范。例证的选择注重科学性、典型性、适用性和稳定性,并注意解决一词多义的不同表达形式。此外,本词典特别注重新词新义的收集和解释,以反映时代的特色。

在本词典的编纂过程中,我们一直得到中国社会科学院、北京大学等在京权威学术机构许多专家、学者的大力协助,得到来自社会各界众多热心读者的鼓励与支持;还得益于国内外诸多各种类型的工具书和数千份资料的帮助,在此,我们一并表示衷心的感谢!与此同时,对于书中难免存留的疏漏、差错及不妥之处,我们也热情欢迎广大读者给予批评指正,以使本词典更加完善。

商务印书馆国际有限公司

编辑部

2006年1月

凡 例

一、条目

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目；单字条目以大号黑体排印，多字条目以小号黑体按第一个字母分别列在领头的单字条目之下。
2. 单字条目按汉语拼音字母顺序排列。同音节（以汉语拼音字母和注音符号表示）的字依阴平、阳平、上声、去声、轻声的顺序排列。同音同调的字按起笔笔形横（一）、直（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乚）的顺序排列。
3. 单字条目中字形相同而音或调不同者分立条目，分别排列于相应位置，以“另见”标出。
4. 同一个单字条目下的多字条目不止一条时，按第二个字的汉语拼音字母顺序和笔画多少排列。第二个字相同时，按第三个字排列，依此类推。儿化词注音中的 *r* 不参加排序。
5. 多字条目内容包括常用成语、习语、俚语、谚语、动词短语及百科性词语等。
6. 本词典收入繁体字和异体字（异体字用“*”区别）。

二、注音

1. 本词典单字条目以汉语拼音字母注音，置于其后。
2. 本词典依据《汉语拼音方案》注音，声调符号标在音节的主要母音上，轻声不标。
3. 有异读的词和有异读的作为“语素”的字依据《普通话异读词审音表》标注读音。
4. 轻声词凡列入《普通话异读审音表》的一律标注轻声，未列入该表的则依据《现代汉语词典》标注。

三、释义

1. 释义用白正体排印。
2. 条目词的语体标签和学科标签置于尖括号〈〉内。适于整个条目各义项的，标在第一义项之前；只适于个别义项的，标在有关义项数码之后。
3. 释义一般用对应的英语词语，无对应的词语时用英语解释。一个条目有两个或两个以上义项时用①②③等数码标出顺序。同一义项下有两个或两个以上解释时，用分号“；”隔开。
4. 释义中的可替换词语放在圆括号“（）”内，前面加 *or*。

5. 释义须用英语加注补充性或限制性说明的,用白斜体排印。
6. 某些条目先用英语作字面翻译,然后释义,二者之间加破折号“—”。

四、例证

1. 例证排在释义之后,其前加冒号“:”。例证与例证之间用斜线号“/”隔开。
2. 例证中可替换部分及其英译放在圆括号“()”内,前面加 *or*。

略 语 表

〈贬〉	贬义	〈骂〉	骂人话
〈粗〉	粗俗词语	〈蔑〉	轻蔑用词
〈儿〉	儿童用语	〈昵〉	亲昵用词
〈方〉	方言	〈谦〉	谦辞
〈反〉	反语	〈诗〉	诗歌用语
〈废〉	废词,废义	〈书〉	书面语
〈讽〉	讽刺	〈缩〉	缩略语
〈古〉	古词,古义	〈套〉	客套语
〈罕〉	罕用	〈婉〉	委婉语
〈诙〉	诙谐语	〈文〉	文学语言
〈忌〉	忌讳用	〈学〉	学生用语
〈敬〉	敬畏语	〈谑〉	戏谑词语
〈旧〉	旧时用	〈谚〉	谚语
〈口〉	口语中用	〈喻〉	比喻
〈俚〉	俚语	〈尊〉	尊称

音节表

(字右边的号码指词典正文的页码)

A		bǎng	29	bo	76	cháng	116	chuán	157	D				
		bàng	30	bǔ	76	chǎng	119	chuǎn	159					
		bāo	30	bù	78	chàng	120	chuàn	159					
	ā	1	báo	33	C		chāo	121	chuāng		160	dā	178	
	á	2	bǎo	33			cháo	123	chuáng		160	dá	179	
	ǎ	2	bào	36			chǎo	124	chuǎng		161	dǎ	179	
	à	2	bēi	40		cā	95	chào	125		chuàng	161	dà	183
	a	2	běi	41		cǎ	95	chē	125		chuī	162	da	191
	āi	2	bèi	41		cāi	95	chě	126		chuí	162	dāi	191
	ái	3	bēn	44		cái	96	chè	126		chūn	163	dǎi	192
	ǎi	3	běn	45		cǎi	97	chēn	127		chún	164	dài	192
	ài	4	bèn	46		cài	99	chén	127		chǔn	165	dān	195
	ān	6	bēng	47		cān	99	chèn	129		chuō	165	dǎn	198
	ǎn	8	béng	47		cán	100	chēng	130		chuò	165	dàn	198
	àn	9	běng	47		cǎn	102	chéng	131		cī	166	dāng	200
āng	11	bèng	47	càn		102	chéng	136	cí	166	dǎng	201		
áng	12	bī	48	cāng		102	chèng	136	cǐ	168	dàng	203		
àng	12	bí	48	cáng		103	chī	136	cì	168	dǎo	203		
B	āo	12	bǐ	49	cāo	104	chí	138	cōng	169	dáo	204		
	áo	12	bì	51	cáo	104	chǐ	139	cóng	170	dǎo	204		
	ǎo	13	biān	55	cǎo	104	chì	140	còu	171	dào	206		
	ào	13	biǎn	58	cè	105	chōng	141	cū	171	dē	208		
			biàn	58	cēn	107	chóng	143	cù	172	dé	209		
			biāo	62	cēng	107	chǒng	144	cuān	173	de	210		
			biǎo	63	céng	107	chòng	144	cuǎn	173	děi	210		
	bā	14	biē	64	cèng	108	chōu	144	cuàn	173	dēng	210		
	bá	15	bié	65	chā	108	chóu	145	cuī	174	děng	212		
	bǎ	16	biě	65	chá	109	chǒu	147	cuī	174	dèng	212		
	bà	17	biè	65	chǎ	111	chòu	147	cui	174	dī	213		
	ba	18	bīn	66	chà	112	chū	147	cūn	175	dí	215		
	bāi	18	bìn	66	chāi	112	chú	152	cún	175	dǐ	216		
	bái	18	bīng	67	chái	113	chǔ	153	cǔn	176	dì	217		
	bǎi	20	bǐng	69	chài	113	chù	154	cùn	176	diǎ	222		
bài	23	bìng	69	chǎn	113	chuā	155	cuō	176	diān	222			
bǎn	24	bō	71	chǎn	113	chuāi	156	cuó	177	diǎn	222			
bǎn	25	bó	73	chǎn	114	chuǎi	156	cuò	177	diàn	224			
bàn	26	bō	75	chàn	116	chuài	156			diào	229			
bāng	29	bò	76	chǎng	116	chuān	156			diào	229			

6 音节表

diào	229	fǎ	268	gào	336	H	huà	441	jiě	550	
diē	231	fà	270	gē	337		huái	444	jiè	551	
dié	231	fān	270	gé	339		huài	444	jiē	554	
dīng	232	fán	271	gě	341		hǎ	393	huān	445	jīn
dǐng	233	fǎn	272	gè	341	há	393	huán	445	jǐn	558
dīng	234	fàn	275	gēi	343	hǎ	393	huǎn	447	jìn	560
diū	236	fāng	277	gēn	343	hà	393	huàn	448	jīng	565
dōng	236	fáng	278	gén	344	hāi	394	huāng	450	jǐng	572
dǒng	237	fǎng	280	gěn	344	hái	394	huáng	450	jìng	574
dòng	238	fàng	281	gēn	344	hǎi	394	huǎng	453	jiǒng	578
dǒu	240	fēi	283	gēng	345	hài	399	huàng	453	jiū	578
dǒu	240	fēi	286	gěng	346	hān	399	huī	453	jiǔ	579
dǒu	241	fěi	287	gèng	346	hǎn	400	huí	455	jiù	581
dū	242	fèi	287	gōng	346	hǎn	402	huǐ	457	jū	585
dú	243	fēn	289	gǒng	355	hàn	403	huì	458	jú	586
dǔ	245	fén	292	gòng	356	hāng	405	hūn	461	jǔ	587
dù	246	fèn	292	gōu	357	háng	405	hún	462	jù	588
duān	247	fèn	293	gǒu	358	hàng	408	hùn	462	juān	592
duǎn	247	fēng	294	gǒu	359	hǎo	408	huō	463	juǎn	593
duàn	248	féng	299	gū	360	hào	408	huó	464	juàn	593
duī	250	fěng	299	gǔ	362	hǎo	409	huǒ	465	juē	594
duì	250	fèng	299	gù	366	hào	411	huò	467	jué	594
dūn	253	fó	300	guō	368	hē	412	J	juē	598	
dǔn	253	fǒu	301	guǒ	369	hé	413		juè	598	
dùn	253	fū	301	guà	369	hè	418		jūn	598	
duō	254	fú	302	guāi	370	hēi	419		jùn	601	
duó	256	fǔ	306	guǎi	370	hén	421	K	jī	471	
duǒ	257	fù	308	guài	371	hěn	421		jí	483	
duò	257	G	guài	371	hèn	421	jǐ		491		
			guān	371	hèn	421	jì		493		
			guǎn	374	hēng	421	jiā	502	kā	602	
			guǎn	375	héng	422	jiá	507	kǎ	602	
		gā	316	guāng	377	hèng	423	jiǎ	507	kǎi	603
ē	258	gá	316	guǎng	379	hōng	423	jià	509	kǎi	609
é	258	gǎ	316	guàng	380	hóng	424	jiá	511	kài	609
ě	259	gà	317	guī	380	hǒng	427	jiān	511	kǎn	609
è	259	gāi	317	guǐ	382	hǒng	427	jiǎn	516	kǎn	610
ēn	261	gǎi	317	guì	383	hǒu	427	jiàn	520	kàn	611
èn	261	gài	318	gǔn	384	hóu	428	jiāng	525	kāng	612
ér	261	gǎn	320	gùn	384	hǒu	428	jiǒng	527	káng	612
ěr	262	gǎn	325	guō	384	hòu	428	jiàng	529	kàng	613
èr	263	gǎn	328	guó	385	hū	431	jiāo	530	kāo	614
		gāng	328	guǒ	389	hú	432	jiáo	535	kǎo	614
		gǎng	330	guò	390	hǔ	434	jiǎo	536	kào	615
		gàng	331	guo	392	hù	434	jiào	539	kē	615
fā	265	gāo	331			huā	437	jiē	542	ké	617
fá	268	gǎo	336			huó	439	jié	545	kě	618

	kè	619	làng	652	lōng	705	māo	743			niú	813	
	kèn	622	lāo	653	lóng	705	máo	743	N		niǔ	814	
	kèn	622	láo	653	lǒng	707	mào	746			niù	815	
	kēng	623	lǎo	655	lòng	707	mào	746		nā	789	nóng	815
	kōng	623	lào	660	lǒu	707	méi	748		ná	789	nòng	818
	kǒng	625	lè	660	lǒu	708	měi	751	nǎ	790	nòu	818	
	kòng	625	le	661	lǒu	708	mèi	753	nà	790	nú	818	
	kōu	626	lēi	661	lòu	708	mēn	753	na	791	nǚ	818	
	kǒu	626	léi	661	lou	709	mén	754	nǎi	791	nù	819	
	kòu	628	lěi	663	lū	709	mèn	755	nài	792	nǚ	819	
	kū	628	lèi	663	lú	709	mēng	755	nān	793	nǚ	820	
	kǔ	629	lei	665	lǔ	710	méng	756	nán	793	nuǎn	820	
	kù	630	lēng	665	lù	711	měng	757	nǎn	796	nuè	821	
	kuā	631	léng	665	lú	714	mèng	757	nàn	796	nuó	821	
	kuǎ	631	lēng	665	lǔ	714	mī	758	nāng	796	nuò	821	
	kuà	632	lèng	667	lù	716	mí	758	náng	796			
	kuài	632	lī	667	luán	717	mǐ	759	nǎng	796			
	kuài	632	lí	667	luǎn	718	mì	760	nàng	797			
	kuān	634	lǐ	669	luán	718	mián	762	nāo	797	ō	823	
	kuǎn	635	lǐ	671	lǔě	719	miǎn	763	náo	797	ó	823	
	kuāng	635	li	677	lǔè	719	miàn	764	nǎo	797	ǒ	823	
	kuáng	635	liǎ	677	lūn	719	miǎo	766	nào	798	ò	823	
	kuǎng	636	lián	677	lún	719	miáo	766	nè	799	ōu	823	
	kuàng	636	liǎn	680	lùn	721	miǎo	767	něi	799	ōu	824	
	kuī	637	liàn	681	luō	721	miào	767	nèi	799	òu	824	
	kuí	638	liǎng	682	luó	722	miē	768	nèn	802			
	kuǐ	638	liǎng	684	luǒ	723	miè	768	néng	802			
	kuì	638	liàng	686	luò	723	mín	769	ní	803			
	kūn	639	liāo	687			mín	771	nǐ	804	pā	825	
	kǔn	639	liáo	687		M	míng	772	nì	804	pá	825	
	kùn	640	liǎo	688			mǐng	776	niān	806	pà	826	
	kuò	640	liào	689	mā	726	míng	776	nián	806	pāi	826	
			liē	689	má	726	miù	777	niǎn	808	pái	827	
L			liě	689	mǎ	728	mō	777	niàn	808	pǎi	829	
			liè	690	mǎ	731	mó	777	niáng	809	pài	829	
	lā	642	līn	691	ma	731	mō	780	niàng	809	pān	829	
	lá	644	lín	691	mái	732	mò	780	niǎo	809	pán	830	
	lǎ	644	lǐn	694	mǎi	732	mōu	783	niào	810	pàn	831	
	là	644	lìn	694	mài	734	móu	783	niē	810	pāng	832	
	lái	645	lǐng	695	mǎn	737	mǒu	784	nié	811	páng	832	
	lài	647	lǐng	698	mǎn	737	mú	784	niè	811	pǎng	833	
	lǎn	647	lǐng	699	mǎn	738	mǔ	784	nín	811	pǎng	833	
	lǎn	650	liú	700	màn	739	mù	785	níng	811	pāo	833	
	làn	651	liú	700	mǎng	741			nǐng	812	páo	834	
	lǎng	651	liǔ	704	mǎng	741			nìng	813	pǎo	835	
	lǎng	652	liù	704	mǎng	743			niǔ	813	pǎo	835	

8 音节表

pēi	836	qǐ	875	qún	932	sāng	971	shǒu	1045	T			
péi	837	qì	880	R		sǎng	972	shòu	1049				
pèi	838	qiā	884			sàng	972	shū	1053				
pēn	839	qiá	884			sāo	972	shú	1056		tā	1099	
pén	840	qiǎ	884		rán	934	sǎo	972	shǔ		1057	tǎ	1100
pèn	840	qià	884		rǎn	935	sào	973	shù		1059	tà	1100
pēng	840	qiān	885		rāng	935	sè	974	shuā		1062	tāi	1101
péng	841	qián	888		ráng	935	sēn	975	shuǎ		1062	tái	1102
pěng	842	qiǎn	892		rǎng	936	sēng	976	shuà		1063	tài	1103
pèng	842	qiàn	893		ràng	936	shā	976	shuāi		1063	tān	1105
pī	842	qiāng	894		rǎo	936	shá	979	shuǎi	1064	tán	1107	
pí	845	qiáng	895	rǎo	937	shǎ	979	shuài	1064	tǎn	1109		
pǐ	847	qiǎng	897	rào	937	shà	980	shuān	1065	tàn	1110		
pì	847	qiàng	898	rě	938	shāi	980	shuàn	1065	tāng	1112		
piān	848	qiāo	898	rè	938	shāi	981	shuāng	1065	táng	1112		
pián	849	qiáo	899	rén	940	shài	981	shuǎng	1067	tǎng	1114		
piǎn	850	qiǎo	900	rěn	946	shān	981	shuǐ	1067	tàng	1115		
piàn	850	qiào	901	rèn	947	shǎn	984	shuì	1072	tāo	1115		
piāo	851	qiē	901	rēng	949	shàn	985	shǔn	1073	táo	1116		
piáo	851	qié	902	réng	949	shāng	987	shùn	1073	tǎo	1118		
piǎo	852	qiě	902	rì	949	shǎng	989	shuō	1074	tào	1118		
piào	852	qiè	902	róng	950	shàng	990	shuò	1075	tè	1119		
piē	852	qīn	903	rǒng	953	shang	995	sī	1076	tēng	1121		
piě	853	qín	905	róu	953	shāo	995	sǐ	1080	téng	1121		
pīn	853	qīn	906	ròu	954	sháo	996	sì	1082	tī	1122		
pín	853	qīn	907	rú	955	shǎo	996	sōng	1084	tí	1122		
pǐn	854	qīng	907	rǔ	956	shào	997	sǒng	1085	tǐ	1125		
pìn	855	qíng	912	rù	957	shē	998	sòng	1086	tì	1126		
píng	855	qíng	914	ruǎn	959	shé	998	sōu	1087	tiān	1126		
píng	856	qíng	915	ruí	960	shě	999	sǒu	1087	tián	1130		
pō	860	qióng	915	ruǐ	960	shè	999	sòu	1088	tiǎn	1132		
pó	861	qiū	916	rui	960	shéi	1004	sū	1088	tiàn	1132		
pǒ	861	qiú	917	rùn	961	shēn	1004	sú	1088	tiāo	1132		
pò	861	qiǔ	920	ruó	961	shén	1007	sù	1088	tiáo	1133		
pōu	863	qū	920	ruò	961	shēn	1009	suān	1091	tiǎo	1134		
póu	864	qú	922	S		shèn	1010	suàn	1092	tiào	1135		
pǒu	864	qǔ	923			shēng	1011	suī	1092	tiē	1135		
pū	864	qù	924			shéng	1016	suí	1093	tiē	1136		
pú	865	quān	925	sā	963	shéng	1016	suǐ	1094	tiè	1138		
pǔ	866	quán	925	sǎ	963	shèng	1017	sui	1094	tíng	1138		
pù	867	quǎn	929	sà	964	shī	1019	sūn	1095	tíng	1139		
Q		quǎn	929	sāi	964	shí	1024	sǔn	1095	tíng	1140		
		quē	930	sài	964	shǐ	1032	suō	1096	tíng	1141		
		qué	931	sān	965	shì	1033	suō	1097	tōng	1141		
		què	931	sǎn	970	shì	1043			tóng	1144		
qī	868	qūn	932	sàn	971	shǒu	1043			tōng	1147		
qí	871												

tōng	1148	wěi	1190	xíng	1282	yě	1341	zān	1437	zhēng	1476	
tōu	1149	wèi	1193	xǐng	1285	yè	1342	zán	1437	zhèng	1477	
tóu	1150	wēn	1196	xìng	1286	yī	1345	zǎn	1437	zhī	1482	
tòu	1153	wén	1197	xiōng	1288	yí	1355	zàn	1437	zhí	1486	
tou	1154	wěn	1200	xióng	1289	yǐ	1359	zāng	1438	zhǐ	1490	
tū	1154	wèn	1201	xiòng	1289	yì	1363	zǎng	1438	zhì	1493	
tú	1155	wēng	1202	xiū	1290	yín	1370	zàng	1439	zhōng	1500	
tǔ	1157	wěng	1202	xiǔ	1292	yín	1374	zāo	1439	zhōng	1506	
tù	1158	wèng	1202	xiù	1292	yǐn	1375	záo	1440	zhòng	1507	
tuān	1159	wō	1202	xū	1293	yìn	1378	zǎo	1440	zhōu	1510	
tuán	1159	wǒ	1203	xú	1295	yīng	1379	zào	1441	zhóu	1511	
tuǎn	1160	wò	1203	xǔ	1295	yíng	1381	zé	1442	zhǒu	1511	
tuàn	1160	wū	1204	xù	1295	yǐng	1383	zè	1444	zhòu	1511	
tuī	1160	wú	1206	xu	1297	yǐng	1384	zéi	1444	zhū	1512	
tuí	1161	wǔ	1211	xuān	1297	yōng	1386	zěn	1444	zhú	1514	
tuǐ	1161	wù	1215	xuán	1299	yóng	1387	zèn	1445	zhǔ	1516	
tuì	1162			xuǎn	1300	yōng	1387	zēng	1445	zhù	1518	
tūn	1163	X		xuàn	1301	yòng	1388	zèng	1446	zhuā	1522	
tún	1164			xuē	1302	yōu	1390	zhā	1446	zhuā	1523	
tǔn	1164		xī	1219	xué	1302	yóu	1392	zhá	1447	zhuāi	1523
tùn	1164		xí	1226	xuě	1304	yǒu	1396	zhǎ	1448	zhuāi	1523
tuō	1164	xǐ	1228	xuè	1305	yòu	1401	zhà	1448	zhuài	1523	
tuó	1167	xì	1230	xūn	1306	yū	1403	zhāi	1449	zhuān	1523	
tuǒ	1168	xiā	1232	xún	1307	yú	1403	zhái	1450	zhuǎn	1525	
tuò	1168	xiá	1233	xùn	1308	yǔ	1407	zhǎi	1450	zhuàn	1527	
W		xià	1234	Y		yù	1410	zhài	1450	zhuāng	1528	
		xia	1239			yuān	1415	zhān	1451	zhuāng	1530	
		xiān	1239			yuán	1416	zhǎn	1451	zhuàng	1530	
		xián	1242		yā	1311	yuǎn	1420	zhàn	1453	zhuī	1531
wā	1169	xiǎn	1244	yá	1314	yuàn	1422	zhāng	1456	zhuì	1532	
wá	1170	xiàn	1245	yǎ	1316	yuē	1423	zhǎng	1457	zhūn	1533	
wǎ	1170	xiāng	1249	yà	1317	yuē	1423	zhàng	1458	zhūn	1533	
wa	1170	xiáng	1253	yān	1318	yuè	1423	zhāo	1460	zhuō	1534	
wāi	1170	xiǎng	1253	yán	1319	yūn	1426	zháo	1462	zhuó	1534	
wǎi	1171	xiàng	1255	yǎn	1324	yún	1426	zhǎo	1462	zǐ	1536	
wài	1171	xiāo	1257	yǎn	1327	yǔn	1427	zhào	1462	zǐ	1539	
wān	1176	xiáo	1260	yāng	1329	yùn	1428	zhē	1464	zì	1540	
wán	1176	xiǎo	1260	yáng	1329	Z		zhé	1465	zì	1547	
wǎn	1178	xiào	1264	yǎng	1332			zhě	1467	zōng	1547	
wàn	1179	xiē	1266	yàng	1334			zhè	1467	zōng	1549	
wāng	1181	xié	1267	yāo	1334		zā	1431	zhe	1468	zòng	1550
wáng	1181	xiě	1269	yáo	1336	zá	1431	zhèi	1468	zōu	1551	
wǎng	1182	xiè	1270	yǎo	1337	zǎ	1432	zhēn	1468	zǒu	1551	
wàng	1184	xīn	1272	yào	1338	zāi	1433	zhěn	1471	zòu	1553	
wēi	1185	xìn	1278	yē	1340	zǎi	1433	zhèn	1472	zū	1553	
wéi	1188	xíng	1280	yé	1340	zài	1434	zhēng	1474	zú	1554	

10 音节表

zǔ	1555	zuàn	1557	zuì	1558	zǔn	1560	zuō	1560	zuǒ	1561
zuān	1556	zuī	1557	zūn	1560	zùn	1560	zuó	1561	zuò	1562
zuǎn	1557	zuǐ	1557								

部首检字表

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	又	15	己	20	牛(牛)	24	𠂇	28	色	31	非	34
一	亅	15	(巳)	20	手	25	皿	29	齐	31	齿	34
丨	乚	16	(巳)	20	(尸)	26	(彳)	34	衣	31	(虎)	30
丿	(乚)	15	弓	20	气	26	生	29	羊	31	尾	34
丶	三画		子	20	毛	26	矢	29	(彡)	31	佳	34
㇀(丁 乚)	干	16	中	20	(女)	23	禾	29	(艹)	31	卓	34
乙	工	16	女	20	长	26	白	29	米	31	金	34
二画	土	16	飞	21	片	26	瓜	29	聿	31	鱼	35
十	(土)	16	马	21	斤	26	鸟	29	艮	32	隶	35
厂	(彳)	25	(乚)	20	爪	26	犭	29	羽	32	九画	
匚	卅	16	(彡)	32	父	26	立	29	糸	32	革	35
(卜)	寸	17	幺	21	(四)	26	穴	29	七画		面	35
(巾)	升	17	《	21	月	26	(衤)	31	麦	32	韭	35
卜	大	17	四画		氏	26	(艮)	32	(辶)	26	骨	35
冂	(兀)	17	王	21	欠	26	(正)	30	走	32	香	35
(亻)	尤	17	无	21	风	26	疋	30	赤	32	鬼	35
八	弋	17	韦	21	彡	26	皮	30	豆	32	食	35
人	小	17	(彡)	30	文	26	𠂇	30	酉	32	音	35
(人)	(乚)	17	木	21	方	26	矛	30	辰	32	首	35
(𠂇)	口	17	(木)	22	火	26	(母)	28	豕	32	十画	
(冂)	口	18	支	22	斗	27	六画		卤	32	彤	35
勹	山	19	犬	22	(𠂇)	27	耒	30	里	32	冓	35
(冂)	巾	19	歹	22	户	27	老	30	(足)	33	高	35
儿	彳	19	车(车)	22	(衤)	28	耳	30	足	32	十一画	
匕	彡	19	牙	23	心	27	臣	30	邑	33	黄	35
几	(彡)	22	戈	23	(衤)	31	西(西)	30	(冂)	31	麻	35
㇀	夕	19	(𠂇)	21	(冂)	19	而	30	身	33	鹿	35
彡	彡	19	比	23	母	28	页	30	采	33	十二画	
(彡)	(衤)	35	瓦	23	五画		至	30	谷	33	鼎	36
㇀	斗	19	止	23	(玉)	21	虎	30	豸	33	黑	36
(衤)	广	19	支	23	示	28	虫	30	龟	33	黍	36
口	冂	19	(小)	28	甘	28	肉	30	角	33	十三画	
冂	(彡)	23	(四)	23	石	28	缶	30	言	33	鼓	36
冂(在左)	(衤)	27	日(日)	23	龙	28	舌	31	辛	34	鼠	36
34	𠂇	19	(月)	26	(彡)	22	竹(𠂇)	31	八画		十四画	
冂(在右)	乚	20	贝	23	业	28	白	31	青	34	鼻	36
33	(三)	20	水	23	(水)	24	自	31	卓	34	十七画	
刀	𠂇	20	见	24	目	28	血	31	雨(𠂇)	34	禽	36
力	尸	20	(生)	25	田	28	舟	31				

斌	1042	子	545	十画以上	献	1248	匹	847	内	799	兰	647
舞	1214	也	1341	乾	891	截	549	巨	588	冉	半	27
毓	1415	飞	283	登	211	龄	1204	匠	861	再	井	69
攀	335	习	1226	肅	793	兢	570	匠	1431	同	1144	371
疑	1359	乡	1249	暨	501	兢	365	匠	1355	同	1148	252
解	301	么	1334	豫	1415	煮	1500	匡	635	网	1182	220
肅	793	尹	1375	十部		舉	335	匠	529	肉	954	593
靠	615	尺	139	十		翰	405	五画以上		冏	578	113
豸	1118	丑	147	一至五画		戴	195	厶	1233	冏	1183	196
、部		巴	14	千	885	鞞	847	医	1354	(冂)部		七至八画
二至三画			18	支	1482	鞞	854	厶	382	丹	195	差
九	1176	孔	625	午	1213	壘	155	厶	616	用	1388	112
义	1363	以	1360	卉	458	厂部		厶	805	甩	1064	113
之	1482	予	1404	古	362	厂	119	厶	287	册	105	166
丹	195	尹	1408	考	614	二至六画		厶	638	周	1510	1332
为	1188	书	1053	协	1267	厅	1138	厶	58	八部		832
	1193	四画		毕	52	仄	1444	厶	1444	八	14	888
四画		电	224	早	1440	历	672	卜部		二至四画		919
主	1516	司	1076	华	439	历	259	卜	76	分	289	1048
半	27	民	769	克	620	厉	672	下	1234	公	293	1536
头	1150	弗	302	六画		压	1311	卡	1239	公	349	1549
	1154	出	147	直	1486	压	1317	卡	602	六	704	1368
必	51	发	265	丧	971	仄	1327	外	884	只	1483	515
永	1387	发	270	九	972	厶	999	处	1171	共	1490	九画以上
五画以上		丝	1077	卖	735	励	674	处	153	共	356	518
州	1510	五画		卓	1535	厶	106	卦	154	兴	1280	1052
农	815	艮	344	卑	40	七至八画		卦	369	五至八画	1286	866
良	682	尽	558	卑	311	厶	667	卧	1203	兵	68	1560
卷	593	卒	560	卒	1554	厶	430	(卜)部		谷	362	228
亲	904	丞	132	七至十画		厶	177	一至三画		谷	112	108
	915	买	732	厶	45	厶	1417	上	989	其	872	1445
叛	832	六至九画		裁	1433	厶	1252	卡	990	具	589	515
举	587	乱	718	南	789	厶	583	卡	602	典	222	167
益	1368	君	600	裁	1433	厶	153	占	884	贫	853	638
燭	593	即	485	裁	1433	厶	980	占	1451	忿	293	593
冂(冂)部		甬	1388	裁	1433	厶	1328	厶	1453	忿	1202	人部
乙(乙)部		畅	120	真	1469	厶	597	卢	709	盆	840	940
乙	1359	乳	957	索	1098	十一画以上		四至七画		真	1469	一至三画
一至三画		甬	1089	隼	1096	厶	1079	贞	1468	翁	1202	个
九	579	隶	676	乾	891	厶	1422	贞	710	九画以上	451	1444
刁	229	承	133	亩	975	厶	1345	贞	1401	黄	1407	551
了	661	亟	486	章	1456	厶		卓	1535	與	1407	170
	688		883	章	74	厶	1328	点	223	斟	1135	719
乃	791	函	401	博	1547	厶	1329	八画以上		冀	501	555
也	768	虱	1022	裁	97	厶	1327	桌	1534	冀	427	102
乞	875	胤	1379	裁	401	冂部		脊	961	(冂)部		1360
己	491	胤	499	韩	361	二至四画		冂部		一至六画		171
己	1359	昼	1512	辜		区	920	冈	328	丫	1311	698
	1082	腮	1493	十一画以上								

699	三画	估	360	侗	239	倚	1362	十画	兀	1215
四至六画	仨	体	1122		1146	倾	909	僚	元	1416
全	仕		1125	侃	610	倒	205	傲	允	1427
会	付	何	414	侧	106		206	傲	兄	1288
	仗	佐	1561		1449	俳	827	傅	尧	1336
合	代	亓	843	侏	1513	俶	155	脩	光	377
企	仙	佑	1402	佻	1140	倬	1534	悦	先	1239
余	仪	攸	1391	侨	899	倏	1055	傍	兆	1462
余	仔	但	199	佺	634	脩	1291	俟	充	142
众	1508	伸	1004	佻	1132	倘	1114	储	克	620
伞	他	佃	228	佻	1367	俱	590	俸	兕	1083
巫	仞		1131	佩	838	倡	116	十一画	兑	252
余	1404	四画	1366	侈	140		121	催	党	202
金	扶	作	1560	侏	1166	候	431	傻	竟	575
含	400	伟	1190	佼	536	倭	1202	像	兜	240
舍	999	传	157	伯	22	倪	804	十二画	竟	576
	1002	1527	73	伴	1331	俾	51	僖	兢	570
命	776	休	1290	伶	695	侗	1126	傲	匕	49
贪	1105	伍	1213	佣	1386	倥	686	僚	匕	41
七至十画	伎	496	1389	七画	1324	俯	307	僭	北	168
穿	1324	伏	302	便	60	倍	43	僦	死	1080
俎	1556	伋	1408		849	倦	593	僧	此	1490
拿	789	优	1390	俩	677	倭	1107	十三画	旨	914
衾	905	伐	1315	住	1519	信	374	僵	顷	1266
竟	610	位	268	位	1195	健	523	僵	些	139
盒	417	伉	847	伴	28	倨	590	僻	匙	1043
舒	1055	仲	1507	伺	169	俏	901	十四画以上		1392
畚	998	件	1213	1083	俚	670	598	僂	疑	1359
畚	1406	件	521	佛	300	保	34	僂	几部	471
翁	1224	任	948	303	促	172	293	僂	凡	271
禽	905	伤	987	伽	316	俄	258	做	凡	302
十一画以上	价	509	504	902	俐	676	1326	偃	勿	617
禽	1426	552	602	俭	侮	1214	1268	偃	勾	901
(亻)部		554	六画	俗	俗	516	119	偃	勾	1154
一画	伦	720	佳	504	俗	1088	824	勾	1186	1512
亿	1363	份	293	侍	1038	孚	304	勾	95	609
二画	伦	103	佶	486	信	1278	549	勾	1079	859
仁	946	华	439	佬	660	侵	904	勾	638	686
什	1007	仰	1332	供	354	侯	428	勾	1410	493
	1025	伉	613	356	俑	1388	1079	勾	1149	213
仃	232	仿	280	使	1032	俟	1084	勾	1140	228
仆	864	伙	467	侑	1402	俊	601	勾	708	305
	865	伙	1191	侑	631	八画		勾	715	359
化	441	伉	1518	例	675	俸	300	勾	848	508
仇	145	伊	1353	侠	1233	倩	893	勾	511	1215
仇	660	似	1036	饶	536	倩	1450	勾	1215	1416
仍	949		1083	侄	1488	借	553	勾	1215	1427
仅	558	五画	1469	侄	1469	借	961	勾	1215	1288
	560	侄	813	伯	714	值	1488	勾	1215	1336